

qua đường xương được cải thiện tốt hơn trước phẫu thuật là 4 dB.

PTA sau phẫu thuật cải thiện tốt hơn trước phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (bảng 3.3). Kết quả này cũng tương tự kết quả của Tange [3], Vincent [4]. PTA sau phẫu thuật tăng lên được 31,14 dB (SD = 16,03).

ABG sau phẫu thuật cải thiện rất tốt so với trước phẫu thuật, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,01$ (bảng 3.3). Hiệu quả ABG đạt được sau phẫu thuật là 27dB, có nghĩa là khoảng cách giữa đường khí và đường xương thu hẹp lại được 27 dB, điều này làm cho bệnh nhân tăng sức nghe. Kết quả này tương tự với của Vicent [4] sử dụng chất liệu Teflon trên 35 bệnh nhân thì ABG tăng 25 dB sau 2 năm; tác giả Zuur [5] ABG tăng sau phẫu thuật là 20 dB khi sử dụng chất liệu vàng và Titanium thay thế xương bản đặc.

V. KẾT LUẬN

Chất liệu gốm sinh học sản xuất tại Việt Nam dùng thay thế xương bản đặc cũng cải thiện sức nghe sau phẫu thuật tương đương các chất liệu khác.

PTA tăng sau phẫu thuật trung bình là 30 dB, và có tính ổn định.

ABG sau phẫu thuật tăng 27 dB.

Giá thành phù hợp với đại đa số người bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Babighian G (1985)**, "Bioactive ceramics versus proplast implant in ossiculoplasty", The American Journal of Otolaryngology, Vol 6(4), Thieme-Stratton Inc, pp.285-289.
2. **Franklin MR (2004)**, "Stapedectomy", Middle Ear and mastoid Surgery, Edit 4th Thieme Medical Publishers Inc, pp.108-273.
3. **Tang RA, et.al (2004)**, "Gold and Titanium in Oval Window: A Comparison of Two Metal Stapes Prostheses", Otolaryngology & Neurotology, vol 25, Otolaryngology & Neurotology Inc, pp.102-105.
4. **Vincent R (2002)**, "Stapedotomy for Tympanosclerosis Stapes Fixation: Is It and Efficient? A Review of 68 Cases", Otolaryngology & Neurotology, vol 23, Otolaryngology & Neurotology Inc, pp.866-872.
5. **Zuur CL et.al (2001)**, "Retrospective Analysis of Early Postoperative Hearing Results Obtained After Stapedotomy With Implantation of a New Titanium Stapes Prosthesis", Otolaryngology & Neurotology, vol 34, Otolaryngology & Neurotology Inc, pp.863-867.

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU TRUNG ƯƠNG

Nguyễn Hữu Sáu*, Trần Văn Tiến*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát tình hình các bệnh lây truyền qua đường tình dục (BLTQTD) tại Bệnh viện da liễu Trung ương. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Phương pháp mô tả cắt ngang dựa trên các dữ liệu của các BN mắc các BLTQTD đến khám và điều trị tại Bệnh viện Da liễu Trung ương từ tháng 1/2006 đến hết 12/2010. **Kết quả:** Trong 5 năm có 20.260 bệnh nhân (BN) mắc các BLTQTD, chiếm 2,5% tổng số BN tại khoa khám bệnh. Trong đó, nam BN chiếm 61,1%, BN là nữ chiếm 38,9%. Tuổi từ 15 đến 49 chiếm 92,7%. Có 3,5 % BN mắc bệnh giang mai, 6,2 % BN mắc bệnh lậu, 18,1% BN bị viêm niệu đạo, 13,7% BN bị viêm âm đạo, 55,2% BN bị bệnh sùi mào gà, 2,4% BN mắc herpes sinh dục, 0,3 % BN có

viêm tiểu khung, 0,4% nhiễm HIV. BN làm nghề tự do chiếm 52%. Số BN là nông dân, công nhân và công chức tương đương nhau chiếm 13%, 7% BN là học sinh - sinh viên và 2% BN là lái xe. **Kết luận:** BLTQTD chiếm 2,5% tổng số BN đến khám tại khoa khám bệnh, chủ yếu ở lứa tuổi hoạt động tình dục, làm nghề tự do. Số bệnh nhân bị bệnh sùi mào gà là nhiều nhất.

Từ khóa: BLTQTD, bệnh lậu, bệnh giang mai, sùi mào gà, herpes sinh dục.

SUMMARY

Studying the features of the sexually transmitted disease the National hospital of Dermatology and venereology

Objective: To investigate the situation of the

* Bệnh viện Da liễu Trung ương

Phân biện khoa học: PGS.TS. Nguyễn Văn Thường

sexually transmitted diseases (STDs) at the National hospital of Dermatology and venereology (NHDV).

Material and Method: the cross-sectional study based on data gathered from patients with STDs at the NHDV from 01/2006 to 12/2010. **Results:** During 5 years, there were 20.260 patients with STDs, accounting for 2,5% of patients at the out patient department, in which 38,9% of patients was woman, 61,1% of patients was man. There was 55,2 % of patients suffered from condilloma accuminata, 18,1% urethritis, 13,7% vaginalitis, 6,2% gonorrhoea 3,5% syphilis, 2,4% herpes 0,3% plevis inflammation and 0,4% of patients with HIV. There was 52% of patients being free - workers. The number of farmer was similar to that of worker and office staff (13%), 7% of patients was students and 2% was conductors. **Conclusion:** The STDs patients accounted for 2,5% of out-patients at NHDV. It mainly occurred in the age of sex-activity. The number of patients with condilloma accuminata was highest and most of patients was free workers.

Keywords: Sexually transmitted disease, gonorrhoea, syphilis, condilloma accuminata, herpes, urethritis, vaginalitis

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những thập kỷ gần đây, các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) có xu hướng gia tăng ở một số nước do nhiều nguyên nhân như điều kiện kinh tế xã hội không ổn định, tình trạng mại dâm gia tăng và nhất là xuất hiện đại dịch HIV/AIDS [6].

Bệnh lây truyền qua đường tình dục xuất hiện ở mọi nơi trên thế giới. Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới thì có khoảng hơn 1 triệu người mắc bệnh mỗi ngày và năm 1999 ước tính có 340 triệu ca mới mắc các bệnh giang mai,

lậu, chlamydia và trùng roi [5]. Bệnh không được điều trị có thể ảnh hưởng lớn đến sức khỏe. Những biến chứng như viêm tiểu khung, viêm vòi trứng có thể dẫn đến chứng vô sinh hoặc ung thư cổ tử cung do nhiễm một số chủng human papilloma virus.

Tại bệnh viện Đa liễu Trung ương (BVĐLTƯ), số lượng BN mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục đến khám ngày càng nhiều. Do vậy, chúng tôi tiến hành khảo sát tình hình các bệnh LTQĐTD tại Bệnh viện Đa liễu Trung ương trong thời gian 5 năm từ 1/ 2006 đến hết tháng 12/ 2010.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1- Đối tượng nghiên cứu: 20260 bệnh nhân (BN) đến khám và được chẩn đoán mắc các bệnh STDs dựa vào triệu chứng lâm sàng và các xét nghiệm, tại Khoa khám bệnh - Bệnh viện Đa liễu Trung ương từ 1/2006 đến hết 12/2010.

2-Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Phương pháp mô tả cắt ngang.

- Các bước tiến hành

+ Thu thập thông tin của tất cả các BN được chẩn đoán mắc STDs dựa vào triệu chứng lâm sàng và các xét nghiệm cận lâm sàng. Những thông tin của BN được lưu trữ trong phần mềm quản lý bệnh viện.

+ Xử lý số liệu, loại bỏ sự trùng lặp

+ Khảo sát tình hình, một số yếu tố liên quan về tuổi, giới và sự phân bố của bệnh theo nghề nghiệp và loại bệnh.

+ Phân tích số liệu thống kê theo chương trình Exel 5.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1: Tình hình các bệnh lây truyền qua đường tình dục qua các năm

Năm	Tổng số BN tại khoa khám bệnh	Số BN STDs	Tỉ lệ bệnh STDs/ tổng số BN
2006	134.621	2.924	2.2
2007	138.012	3.047	2.2
2008	170.073	3.603	2.1
2009	191.416	5.014	2.6
2010	190.623	5.672	3.0
Chung	824.745	20.260	2.5

Nhận xét: Số BN mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục có xu hướng gia tăng theo năm và chiếm 2,5% tổng số BN da và hoa liễu tại khoa khám bệnh.

Bảng 3.2: Phân bố bệnh theo giới

Năm	Nam		Nữ	
	n	%	n	%
2006	1.697	58.0	1.227	42.0

2007	1.741	57.1	1.306	42.9
2008	2.153	59.8	1.450	40.2
2009	3.463	69.1	1.551	30.9
2010	3.322	58.6	2.350	41.4
Chung	12.376	61.1	7.884	38.9

Nhận xét: Có 61.1% BN là nam và 38.9% BN là nữ.

Bảng 3.3: Phân bố bệnh theo tuổi

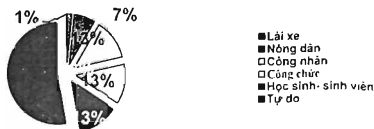
Năm	<15 tuổi		15-49 tuổi		> 50 tuổi	
	n	%	n	%	n	%
2006	14	0.5	2.755	94.2	155	5.3
2007	25	0.8	2.866	94.1	156	5.1
2008	84	2.3	3.366	93.4	153	4.2
2009	92	1.8	4.651	92.8	271	5.4
2010	76	1.3	5.141	90.6	455	8.0
Chung	291	1.4	18.779	92.7	1190	5.9

Nhận xét: Có 92,7% BN mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục ở tuổi từ 15 đến 49

Bảng 3.4: Phân bố các các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Bệnh		Tổng cộng	
		n	%
Bệnh giang mai	Giang mai I	11	0.1
	Giang mai II	51	0.3
	Giang mai kín	610	3.0
	Giang mai bẩm sinh	11	0.1
	Giang mai III	0	0
Bệnh lậu	Lậu sinh dục (cấp+ mãn)	1.933	9.5
	Lậu mắt	13	0.1
Viêm niệu đạo không do lậu	Viêm niệu đạo do Candida	328	1.6
	Viêm niệu đạo không rõ căn nguyên	2.641	13
	Viêm âm đạo do Chlamydia	254	1.3
Viêm âm đạo không do lậu	Viêm âm đạo do trùng roi	34	0.2
	Viêm âm đạo do Candida	711	3.5
	Viêm âm đạo không rõ căn nguyên	1.804	8.9
Sùi mào gà		11.218	55.4
Herpes sinh dục		477	2.4
Viêm tiểu khung		54	0.3
Nhiễm HIV		76	0.4
Hột xoài, bệnh hạ cam		0	0
Bệnh lây truyền qua đường tình dục khác		31	0.2
Cộng		20.260	100

Nhận xét: Có 3,5 % BN mắc bệnh giang mai, 9,6 % BN mắc bệnh lậu, 14,6% BN bị viêm niệu đạo, 13,9% BN bị viêm âm đạo, 55,4% BN bị bệnh sùi mào gà, 2,4% BN mắc herpes sinh dục, 0,3 % BN có viêm tiểu khung, 0,4% nhiễm HIV.



Biểu đồ 1: Phân bố bệnh theo nghề nghiệp

Nhận xét: Có 52% BN làm nghề tự do. Số BN là nông dân, công nhân và công chức tương đương nhau chiếm 13%, 7% BN là học sinh và sinh viên, 2% BN là lái xe.

IV. BÀN LUẬN

Trong thời gian 5 năm từ tháng 1/2006 đến hết tháng 12/2010, tại Bệnh viện Da liễu Trung ương có 20.260 BN mắc các BLTQĐTD, chiếm 2,5% tổng số BN da và hoa liễu tại khoa khám bệnh. Số BN đến khám có xu hướng gia tăng. Năm 2010 có 5.672 BN, gần gấp hai lần so với số lượng BN so với năm 2006 (Bảng 3.1).

Ở nước ta, nhờ có hệ thống mạng lưới chuyên khoa da liễu phát triển và hoạt động tốt nên tình hình các BLTQĐTD được báo cáo thường xuyên. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều BN mắc các bệnh lây truyền tình dục đến điều trị tại các phòng khám tư nhân hoặc tự điều trị. Điều này gây không ít khó khăn trong quản lý bệnh.

Khảo sát sự phân bố bệnh theo giới cho thấy 61,1% BN đến khám là nam và 38,9% BN là nữ (bảng 3.2). Kết quả của chúng tôi cũng tương đồng với một số nghiên cứu ở châu Á ghi nhận nam giới mắc bệnh nhiều hơn nữ [3]. Điều này có thể triệu chứng viêm nhiễm đường tình dục ở nam giới rõ hơn ở nữ. Vì vậy, số BN nam đến khám bệnh tại các phòng khám các BLTQĐTD nhiều hơn. Nghiên cứu mới đây cho thấy 37% phụ nữ ở vùng nông thôn Miền Bắc nước ta bị các nhiễm khuẩn đường sinh sản và 50% trong số những người này không có biểu hiện các triệu chứng lâm sàng [2].

Các BLTQĐTD có thể gặp ở mọi lứa tuổi. Kết quả ở bảng 3.3 cho thấy 5,9% BN trên 50 tuổi và 1,4% BN dưới 15 tuổi và 92,7% BN ở tuổi từ 15 đến 49 tuổi, lứa tuổi hoạt động tình dục mạnh mẽ, nhiều khả năng bị bệnh. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới với nhóm tuổi từ 15 đến 24 tuổi có tỉ lệ mắc bệnh cao nhất [5].

Khảo sát sự phân bố theo bệnh cho thấy 55,4% BN bị bệnh sùi mào gà. Biểu hiện trên lâm sàng là các sẩn màu hồng nhạt hay màu trắng, mềm, đôi khi có cuống, không ngứa, không đau. Bệnh thường lành tính nhưng nhiều nghiên cứu cho thấy một số type HPV, đặc biệt là type 16, 18 có liên quan đến ung thư cổ tử cung cũng như ung thư âm hộ, âm đạo. Một số nghiên cứu trên thế giới cũng cho thấy tỉ lệ lưu hành của bệnh sùi mào gà cao nhất trong số các BLTQĐTD [1].

Có 3,5 % BN mắc bệnh bị giang mai, trong

đó có 11/683 BN bị giang mai I (1,6%). Biểu hiện lâm sàng là vết trọt nông tại nơi xoắn khuẩn xâm nhập vào cơ thể, không ngứa, không đau. Không điều trị vết trọt có thể tư lạnh. Do vậy, BN thường bỏ qua mà không đi khám bệnh. Có 656/683 (96,1%) trường hợp bị giang mai thời kỳ thứ hai trong đó có 51 BN (7,5%) mắc giang mai II sơ phát hoặc tái phát và 88,6% BN mắc giang mai kín không có biểu hiện các triệu chứng lâm sàng (bảng 3.4). Không có BN nào bị giang mai III. Tuy nhiên, vẫn có 11 BN bị giang mai bẩm sinh do lây truyền từ mẹ sang con trong thời gian mang thai. Điều đó chứng tỏ việc quản lý thai nghén còn thiếu sót, không làm xét nghiệm kiểm tra, phát hiện bệnh trong thời kỳ thai nghén.

Có 9,6 % BN mắc bệnh lậu, trong đó 1933 (9,5%) BN bị bệnh ở đường sinh dục và có 3 (0,1%) trường hợp trẻ sơ sinh bị lậu mắt. Sau khi sinh vài ngày, bệnh nhi có biểu hiện mắt nhắm liên tục, mí mắt sưng nề, ra mủ nhiều. Đây là một trong những cấp cứu trong da liễu vì nếu phát hiện muộn, bệnh có thể gây nhiều biến chứng ảnh hưởng đến thị lực. Trẻ sơ sinh bị lậu mắt là do lây truyền từ mẹ mắc bệnh không được điều trị. Để phòng tránh bệnh ở trẻ sơ sinh cần thực hiện tốt công tác quản lý thai nghén, xét nghiệm kiểm tra trước sinh, phát hiện và điều trị kịp thời những sản phụ mắc bệnh. Trong nghiên cứu của chúng tôi, không thấy có trường hợp nào bị lậu ở họng hầu. Trên thế giới viêm họng hầu do lậu không phải là hiếm gặp, nhất là ở nhóm đồng tính luyến ái nam.

Hội chứng tiết dịch niệu đạo và hội chứng tiết dịch âm đạo cũng rất thường gặp. Kết quả nghiên cứu có 2.969 (14,6%) BN bị viêm niệu đạo không do lậu, trong đó có 328 (1,6%) BN bị viêm niệu đạo do nấm candida và 2.641 (13%) BN bị viêm niệu đạo không rõ căn nguyên. Biểu hiện lâm sàng của hội chứng tiết dịch niệu đạo, xét nghiệm soi tươi dịch niệu đạo thấy trên 10 bạch cầu/vi trường, nhuộm soi và nuôi cấy dịch niệu đạo âm tính. Viêm âm đạo không do lậu chiếm 13,9%, trong đó 1,3% do chlamidia, 0,2% trùng roi, 3,5% do candida và 8,9% không rõ căn nguyên (bảng 3.4). Trong thời gian 5 năm có 76 trường hợp nhiễm HIV chiếm 0,4%. Tất cả các bệnh nhân sau khi được khẳng định nhiễm HIV bằng các xét nghiệm đặc hiệu đều được

chuyển sang bệnh viện Y học lâm sàng các bệnh nhiệt đới để được quản lý.

Khảo sát yếu tố nghề nghiệp cho thấy tất cả các đối tượng trong xã hội đều có thể mắc bệnh, trong đó 52% BN được nghi nhân là làm nghề "tự do". Số BN là nông dân, công nhân và công chức tương đương nhau chiếm 13%, 7% BN là học sinh và sinh viên 2% BN là lái xe. Chúng tôi cho rằng sự ghi nhận về yếu tố nghề nghiệp chỉ để tham khảo vì nhiều BN không khai đúng nghề nghiệp của mình. Theo các tài liệu nghiên cứu trên thế giới đều xác định các nhóm nguy cơ cao mắc các BLTQĐD là khách mua dâm, nghiện chích ma túy, những người lao động xa nhà và gần đây là nhóm đồng tính luyến ái nam. Mặc dù với số lượng không nhiều nhưng nông dân cũng là nhóm có nhiều người mắc bệnh. Có thể trong những năm gần đây, kinh tế phát triển, sự đô thị hóa ở nước ta diễn ra một cách ồ ạt, không ít nông dân có tiền nhờ sự bồi thường đất đai bị thu hồi đã trở thành khách mua dâm và bị nhiễm bệnh (biểu đồ 1).

V. KẾT LUẬN

Khảo sát tình hình các bệnh lây truyền qua đường tình dục tại Bệnh viện Da liễu Trung ương trong thời gian 5 năm từ tháng 1/2006 đến hết tháng 12/2010, chúng tôi rút ra một số kết luận sau: Số BN mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm 2,5% số BN tổng số BN đến khám tại phòng khám.

Có 38,9% BN là nữ và 61,1% BN là nam.

Lứa tuổi mắc bệnh chủ yếu từ 15 đến 49 (92,7%).

- Số BN bị sùi mào gà là nhiều nhất chiếm 55,2%, tiếp theo là viêm niệu đạo (18,1%), viêm âm đạo (13,7%), bệnh lậu (6,2%), giang mai (3,5 %), herpes sinh dục (2,4%), viêm tiêu khung (0,4%) và nhiễm HIV (0,3 %).

- 52% BN không có nghề nghiệp ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Koutsky L. Epidemiology of genital human papillomavirus infection. Am J Med 1997; 24; 102 pp 3-8.
2. Lan PT, Lundborg CS, Phuc HD, Sihavong A, Unemo M, Chuc NT, Khang TH, Mogren I, (2008) Reproductive tract infections including sexually transmitted infections: a population-based study of women of reproductive age in a rural district of Vietnam. Sex Transm Infect. Apr;84(2):126-32. Epub 2007 Nov 14.
3. Muhammad Arif Maan, Fatma Hussain, Javed Iqbal, and Shahid Javed Akhtar, Sexually transmitted infections in Pakistan, Ann Saudi Med. 2011 May-Jun; 31(3): 263-269.
4. Nguyen VT, Nguyen TL, Nguyen DH, Le TT, Vo TT, Cao TB, O'Farrell N. (2005). Sexually transmitted infections in female sex workers in five border provinces of Vietnam. Sex Transm Dis. Sep;32(9):550-6.
5. "STD Statistics Worldwide". Avert.org. <http://www.avert.org/stdstatisticsworldwide.htm>. Retrieved 2011-01-09.
6. "WHO Disease and injury country estimates". World Health Organization. 2004. http://www.who.int/healthinfo/global_burden_disease/estimates_country/en/index.html. Retrieved Nov. 11, 2009.

NHẬN XÉT KẾT QUẢ NỘI SOI DẠ DÀY - TÁ TRĂNG Ở BỆNH VIỆN DA KHOA TỈNH LÀO CAI

Bùi Chí Nam*, Nguyễn Mạnh Đức*, Bùi Việt Quý*, Nguyễn Văn Khôi*, Vũ Văn Khiên**

TÓM TẮT

Thống kê kết quả nội soi dạ dày tá tràng trên 3826 bệnh nhân tại tỉnh Lào Cai trong năm 2011, chúng tôi đưa ra kết luận sau: * Số bệnh nhân mắc bệnh lý dạ dày gặp nhiều nhóm bệnh nhân dân tộc Kinh (69%), dân tộc Tày (8,2%), dân tộc Dao (7,1%). * Số bệnh nhân mắc bệnh lý dạ dày gặp nhiều nhóm:

31-60 tuổi, chiếm tỷ lệ: 61%; Tỷ lệ nữ/nam ngang nhau (1,1). * Số bệnh nhân mắc bệnh viêm dạ dày chiếm tỷ lệ cao nhất (34,6%), viêm thực quản: 17,3%. Số bệnh nhân mắc ung thư dạ dày, loét dạ dày, loét hành tá tràng tương ứng: 3,8%; 8,4%; 20,2%

* Bệnh viện Da khoa tỉnh Lào Cai, ** Bệnh viện TƯQĐ 108